

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	26,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.4%	8.8%	26.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.86
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

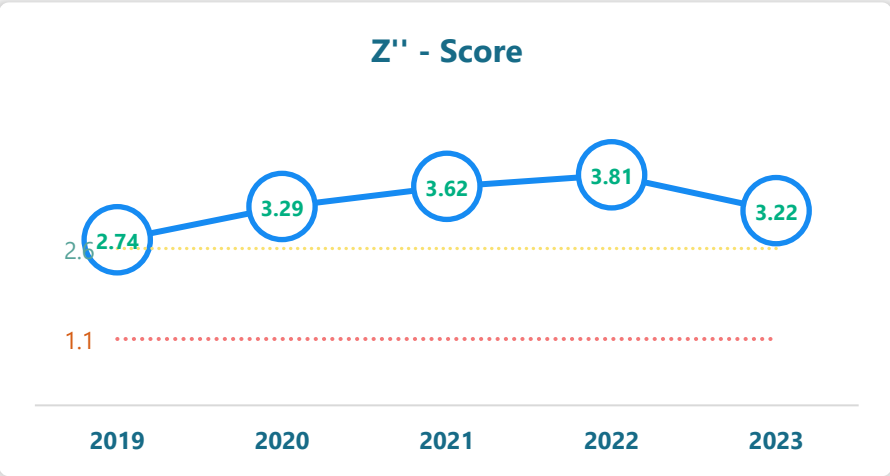
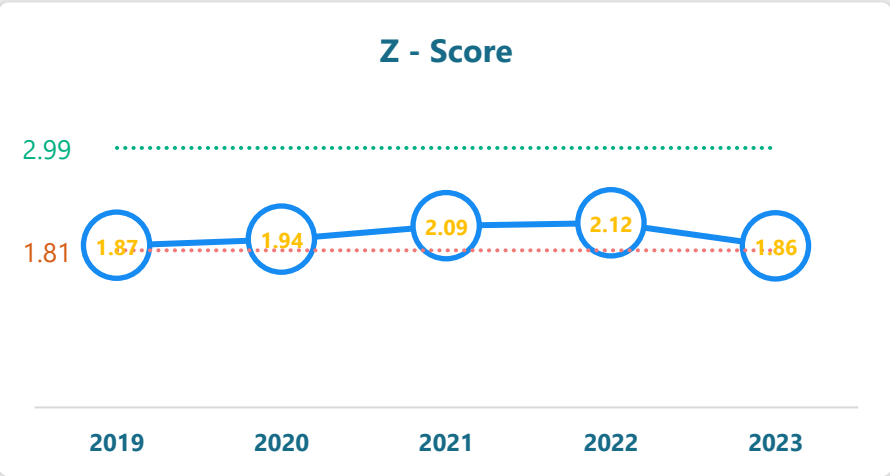
Hệ số nguy cơ phá sản	3.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
9,556		▲ 509
tỷ VNĐ		▲ 5.6%

LN sau thuế	2023	YoY
1,222		▲ 66.0
tỷ VNĐ		▲ 5.7%

ROE	2023
11.4%	

ROA	2023	+/- YoY
6.1%		▼ 0.3%



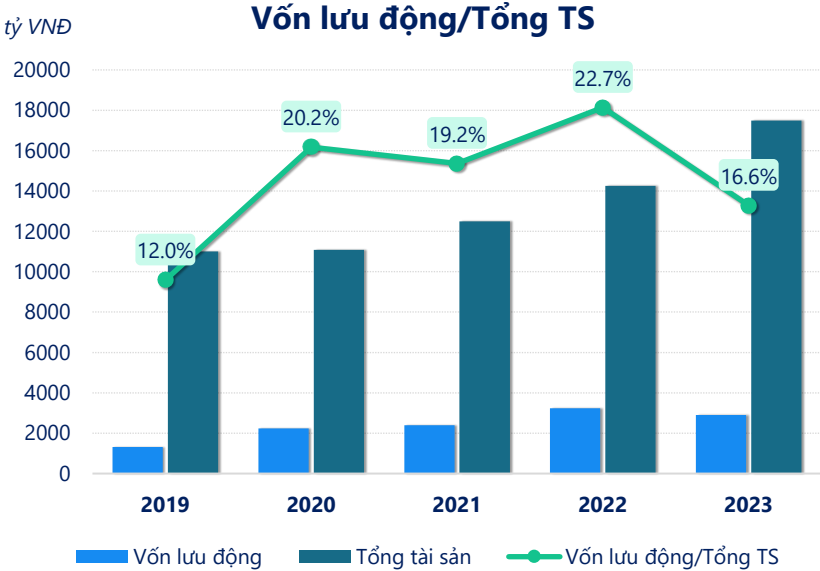
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVT** năm **2023** đạt **1.86**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVT** năm **2023** đạt **3.22**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **PVT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **9,556** tỷ đồng **tăng 5.62%**, lợi nhuận sau thuế đạt 1,222 tỷ đồng **tăng 5.68%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

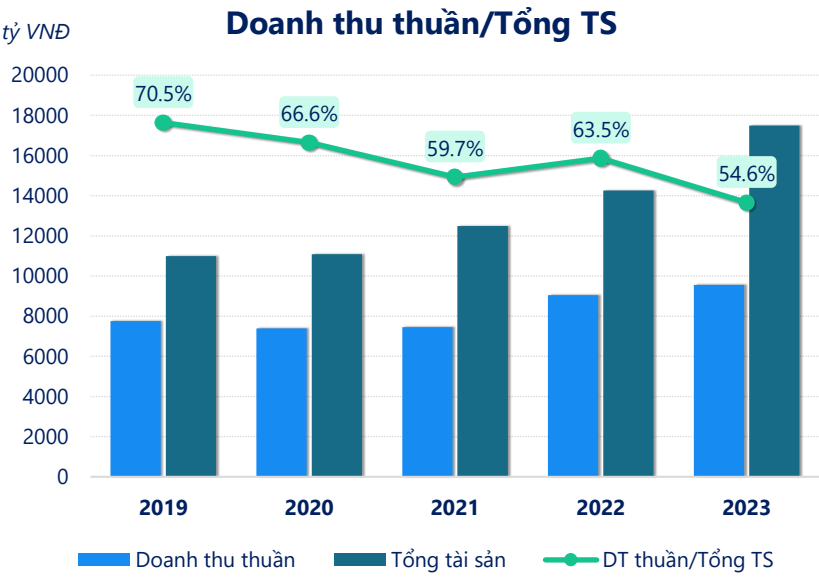
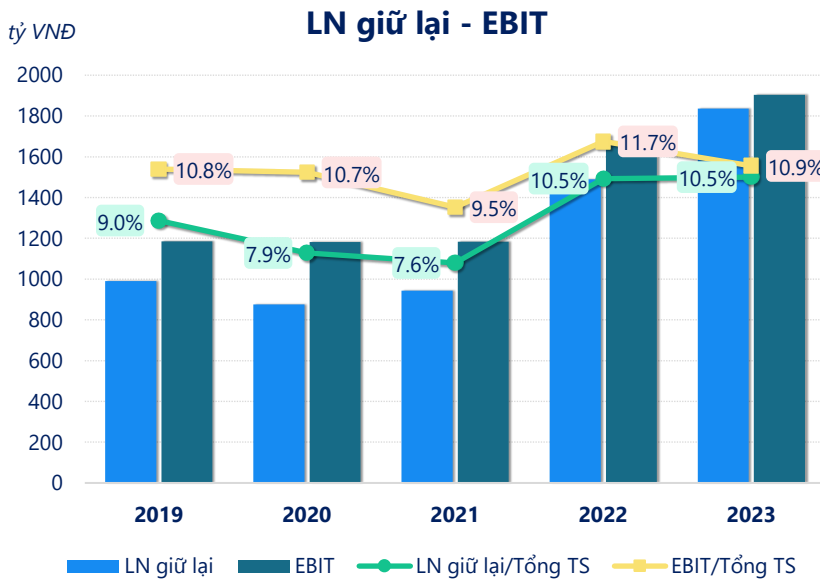
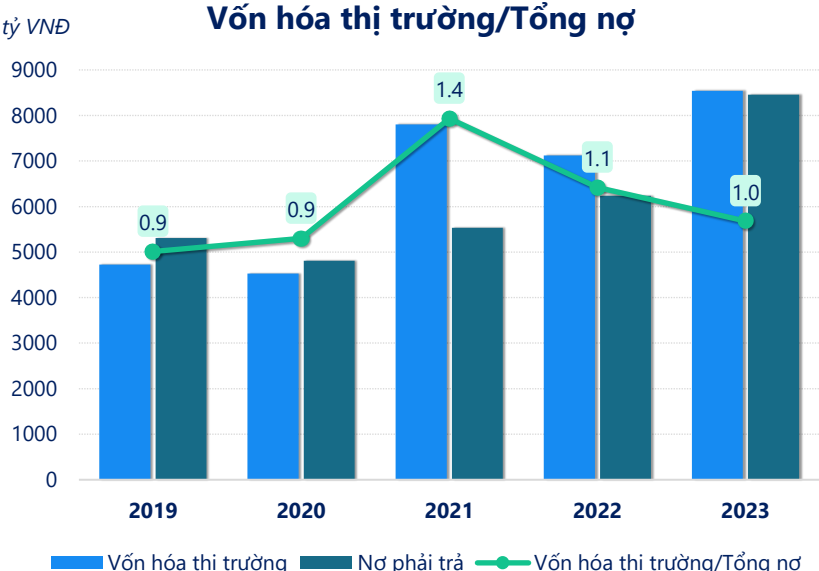
# Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (HSX: PVT)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.01**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>17,466</b>	<b>14,252</b>	<b>22.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,279</b>	<b>6,286</b>	<b>-0.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	969	1,794	-46.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,496	2,707	29.2%
Phải thu ngắn hạn	1,183	1,377	-14.1%
Hàng tồn kho	225	179	25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	405	230	76.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>11,187</b>	<b>7,965</b>	<b>40.4%</b>
Phải thu dài hạn	162	135	19.6%
Tài sản cố định	10,085	7,260	38.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.74	22.0	-78.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	201	199	1.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>735</b>	<b>349</b>	<b>110%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>8,440</b>	<b>6,238</b>	<b>35.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,201</b>	<b>3,055</b>	<b>4.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,326	1,099	20.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	794	812	-2.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5,238</b>	<b>3,182</b>	<b>64.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4,602	2,591	77.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,026</b>	<b>8,014</b>	<b>12.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,026</b>	<b>8,014</b>	<b>12.6%</b>
Vốn điều lệ	3,237	3,237	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,758</b>	<b>7,383</b>	<b>7,460</b>	<b>9,047</b>	<b>9,556</b>
Giá vốn hàng bán	6,567	6,264	6,222	7,392	7,717
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,191</b>	<b>1,118</b>	<b>1,238</b>	<b>1,655</b>	<b>1,838</b>
Doanh thu HĐTC	221	272	180	221	371
Chi phí TC	193	174	156	314	466
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>169</b>	<b>143</b>	<b>143</b>	<b>214</b>	<b>355</b>
LN trong công ty LKLD	34.0	29.6	24.5	27.9	26.4
Chi phí bán hàng	13.7	13.9	10.5	12.9	13.4
Chi phí QLDN	249	251	277	408	410
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>990</b>	<b>982</b>	<b>998</b>	<b>1,169</b>	<b>1,346</b>
Lợi nhuận khác	26.2	57.6	41.9	288	202
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,016</b>	<b>1,039</b>	<b>1,040</b>	<b>1,457</b>	<b>1,549</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>821</b>	<b>830</b>	<b>835</b>	<b>1,156</b>	<b>1,222</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>690</b>	<b>669</b>	<b>660</b>	<b>857</b>	<b>972</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,179	1,536	829	2,172	1,699
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,523	-326	-1,599	-2,020	-4,600
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	274	-945	583	359	2,082
Tiền đầu kỳ	1,278	1,208	1,473	1,283	1,794
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-69.6</b>	<b>264</b>	<b>-188</b>	<b>511</b>	<b>-818</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.74	0.96	-1.17	-0.25	3.85
Tiền cuối kỳ	1,208	1,473	1,283	1,794	979